

BẢNG THEO DÕI BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TRONG THỰC HIỆN TTHC, CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG  
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 766/QĐ-TTG

Tuần 08 Tháng 02/2025

| STT            | Tên Cơ quan         | Số hoá tái sử dụng lại | Công bố vào thứ 2 hàng tuần                            |                                           |                                                      |                                              |                                                     |                                                      |                               |                              |                             | Chỉ tiêu Tổng hợp năm 2025 (xếp hạng) |
|----------------|---------------------|------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
|                |                     |                        | Số hoá HS (Chứng thực điện tử), tỷ lệ quy định từ 100% | Thanh toán trực tuyến, tỷ lệ quy định 50% | Chỉ tiêu dịch vụ công trực tuyến, tỷ lệ quy định 50% | Chỉ tiêu mức độ hài lòng tỷ lệ quy định 100% | Chỉ tiêu Tiến độ giải quyết, Tỷ lệ quy định 90-100% | Chỉ tiêu Công khai minh bạch, tỷ lệ quy định 80%-90% | Chỉ tiêu Tổng hợp 24/02//2025 | Chỉ tiêu Tổng hợp tuần trước | Tăng giảm so với tuần trước |                                       |
|                | Xã, thị trấn        |                        | Nhóm V                                                 | Nhóm III                                  | Nhóm III                                             | Nhóm IV                                      | Nhóm II                                             | Nhóm I                                               |                               |                              |                             |                                       |
| 1              | UBND xã An Bình     | 427                    | 80,30%                                                 | 34,90%                                    | 96,1%                                                | 100%                                         | 99,59%                                              | 100,0%                                               | 93,58                         | 93,51                        | 0,07                        | 88,61                                 |
| 2              | UBND xã Thoại Giang | 220                    | 80,80%                                                 | 35,67%                                    | 93,00%                                               | 100,0%                                       | 99,37%                                              | 100,0%                                               | 93,59                         | 93,03                        | 0,56                        | 87,83                                 |
| 3              | UBND xã Mỹ Phú Đông | 7                      | 72,00%                                                 | 24,23%                                    | 97,00%                                               | 100%                                         | 100,00%                                             | 100,0%                                               | 88,15                         | 91,51                        | -3,36                       | 87,33                                 |
| 4              | UBND Vĩnh Chánh     | 0                      | 72,40%                                                 | 31,34%                                    | 99,1%                                                | 100%                                         | 100,00%                                             | 100,0%                                               | 91,81                         | 91,76                        | 0,05                        | 87,31                                 |
| 5              | UBND xã Tây Phú     | 0                      | 72,10%                                                 | 31,84%                                    | 97,00%                                               | 100,0%                                       | 100,00%                                             | 100,0%                                               | 91,87                         | 91,88                        | -0,01                       | 86,97                                 |
| 6              | UBND TT Núi Sập     | 7                      | 73,60%                                                 | 25,00%                                    | 95,2%                                                | 100%                                         | 100,00%                                             | 100,0%                                               | 87,94                         | 91,32                        | -3,38                       | 86,66                                 |
| 7              | UBND xã Vĩnh Phú    | 0                      | 69,20%                                                 | 27,63%                                    | 86,70%                                               | 100,0%                                       | 98,85%                                              | 100,0%                                               | 87,07                         | 90,84                        | -3,77                       | 85,32                                 |
| 8              | UBND xã Vọng Thê    | 258                    | 79,00%                                                 | 26,15%                                    | 94,70%                                               | 100,0%                                       | 99,41%                                              | 95,5%                                                | 89,07                         | 90,47                        | -1,4                        | 84,89                                 |
| 9              | UBND xã Phú Thuận   | 0                      | 72,00%                                                 | 30,77%                                    | 98,40%                                               | 100,0%                                       | 99,69%                                              | 100,0%                                               | 91,46                         | 91,95                        | -0,49                       | 84,58                                 |
| 10             | UBND xã Vọng Đông   | 38                     | 74,70%                                                 | 33,33%                                    | 93,60%                                               | 100,0%                                       | 99,20%                                              | 85,6%                                                | 88,94                         | 91,31                        | -2,37                       | 84,28                                 |
| 11             | UBND TT Ốc Eo       | 89                     | 77,50%                                                 | 35,38%                                    | 94,00%                                               | 100%                                         | 99,81%                                              | 100,0%                                               | 92,98                         | 92,29                        | 0,69                        | 83,64                                 |
| 12             | UBND TT Phú Hòa     | 176                    | 79,00%                                                 | 19,16%                                    | 97,00%                                               | 100,0%                                       | 98,87%                                              | 95,2%                                                | 88,98                         | 91,82                        | -2,84                       | 83,63                                 |
| 13             | UBND xã Bình Thành  | 1                      | 73,00%                                                 | 27,20%                                    | 100,00%                                              | 100,0%                                       | 99,42%                                              | 100,0%                                               | 88,06                         | 91,28                        | -3,22                       | 82,97                                 |
| 14             | UBND xã Vĩnh Trạch  | 22                     | 72,60%                                                 | 13,18%                                    | 97,3%                                                | 100,0%                                       | 98,13%                                              | 76,3%                                                | 82,53                         | 84,83                        | -2,3                        | 79,99                                 |
| 15             | UBND xã Định Mỹ     | 0                      | 68,10%                                                 | 35,84%                                    | 89,90%                                               | 100,0%                                       | 100,00%                                             | 72,2%                                                | 85,48                         | 88,17                        | -2,69                       | 79,36                                 |
| 16             | UBND xã Vĩnh Khánh  | 2                      | 73,30%                                                 | 33,33%                                    | 98,6%                                                | 100,0%                                       | 100,00%                                             | 66,3%                                                | 85,56                         | 87,17                        | -1,61                       | 78,78                                 |
| 17             | UBND xã Định Thành  | 3                      | 71,80%                                                 | 20,37%                                    | 96,30%                                               | 100,0%                                       | 100,00%                                             | 60,9%                                                | 80,06                         | 83,57                        | -3,51                       | 76,83                                 |
| Toàn huyện đạt |                     | 1.250                  | 74,0%                                                  | 32,87%                                    | 81,10%                                               | 100,0%                                       | 98,62%                                              | 100,0%                                               | 87,01                         | 90,97                        | -3,96                       | 86,44                                 |

lăng giảm so với Tuần trước 380 -1,8 -8,41 -2,5 1,5 0,19 0 -3,96 0,29



|                                  |             |                |                |                |          |
|----------------------------------|-------------|----------------|----------------|----------------|----------|
| Chỉ tiêu Công khai minh bạch     | 90% trở lên | 80% - dưới 90% | 70% - dưới 80% | 50% - dưới 70% | dưới 50% |
|                                  |             |                |                |                |          |
| Chỉ tiêu Tiến độ giải quyết      | 90% trở lên | 80% - dưới 90% | 70% - dưới 80% | dưới 70%       |          |
|                                  |             |                |                |                |          |
| Chỉ tiêu mức độ hài lòng         | 90% trở lên | 80% - dưới 90% | 70% - dưới 80% | 50% - dưới 70% | dưới 50% |
|                                  |             |                |                |                |          |
| Chỉ tiêu dịch vụ công trực tuyến | 50% trở lên | 40% - dưới 50% | 30% - dưới 40% | dưới 30%       |          |
|                                  |             |                |                |                |          |
|                                  |             |                |                |                |          |
| Thanh toán trực tuyến            | 25% trở lên | 15% - dưới 25% | 5% - dưới 15%  | dưới 5%        |          |
|                                  |             |                |                |                |          |
| Sổ hoá Hà sơ                     | 90% trở lên | 80% - dưới 90% | 70% - dưới 80% | 50% - dưới 70% | dưới 50% |
|                                  |             |                |                |                |          |

|                   |                    |                    |                    |                   |               |
|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|
| Số học 110 số     |                    |                    |                    |                   |               |
|                   |                    |                    |                    |                   |               |
| Chỉ tiêu tổng hợp | 90 - 100 điểm (XS) | 80 - dưới 90 (tốt) | 70 - dưới 80 (Khá) | 50 - dưới 70 (TB) | dưới 50 (yếu) |
|                   |                    |                    |                    |                   |               |